

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: **41/2025/HNGĐ-PT**

Ngày 19 – 11 – 2025

V/v “Tranh chấp tài sản sau ly
hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Hương

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thanh Huyền; Ông Trần Minh Quang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Không Thị Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk
Lắk

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Lương Thị Diệu Anh -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19/11/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 47/HNG ĐPT ngày 06/10/2025 về việc “Tranh chấp tài sản sau ly hôn”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2025/HNGĐ-ST ngày 21/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - tỉnh Đắk Lắk có kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2025/QĐ-PT ngày 23/10/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hồ Thế H, sinh năm 1969 (Có mặt)

Nơi ĐKNKTT: Thôn B, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Nay là thôn B, xã C, tỉnh Đắk Lắk).

Chỗ ở hiện tại: Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Nay là thôn A, xã E, tỉnh Đắk Lắk).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1980 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (Nay là thôn B, xã C, tỉnh Đắk Lắk).

Người kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 02/02/2023 và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Hồ Thế H trình bày:

Ông Hồ Thế H và bà Nguyễn Thị M kết hôn với nhau vào năm 2009, đến năm 2020 thì ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của

các đương sự số 169/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk. Ông H và bà M không có tài sản chung.

Đối với thửa đất số 146, tờ bản đồ số 55 tại xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã C, tỉnh Đắk Lắk) mà ông H và bà M đang tranh chấp có nguồn gốc gồm 02 phần như sau:

- Phần đất thứ nhất có chiều ngang mặt đường đi xã E (phía Tây) 4,5m (giáp đất ông T), chiều dài 18,6m, có nguồn gốc là ông H mua của ông Phan Thế C vào năm 1994. Đến năm 2007 ông H xây dựng nhà cấp 4 diện tích 4,5m x 15m, mái che lợp tôn; hiện nay nhà vẫn còn, bà M đang quản lý. Đây là tài sản ông H tạo lập trước khi kết hôn với bà M.

- Phần đất thứ hai có chiều ngang mặt đường đi xã E (phía Tây) 5,5m (giáp đất ông H1, đất bà T1), chiều dài 18,8m, có nguồn gốc là ông H mua của bà Hồ Thị N vào năm 2015. Đến năm 2018 thì ông H xây thêm 02 phòng ngủ, 01 mái hiên, mái lợp tôn tiếp giáp với nhà xây cấp 4 năm 2007; làm hàng rào, xây cổng và 01 giếng khoan. Các tài sản này ông H tạo lập trong thời gian kết hôn và chung sống với bà M, tuy nhiên, số tiền mua đất của bà N và tiền xây dựng, tạo lập tài sản trên đất do ông H đi làm kiếm tiền mà có, bà M không đóng góp gì vào việc tạo lập các tài sản này. Do đó, ông H xác định phần đất này và toàn bộ tài sản trên đất cũng là tài sản riêng của ông H.

Toàn bộ các tài sản như ông H trình bày trên là tài sản riêng của ông H, không liên quan gì đến bà M, ông H không có thỏa thuận nhập tài sản riêng của ông H làm tài sản chung với bà M. Ông H yêu cầu Tòa án công nhận toàn bộ thửa đất số 146 và tài sản trên đất là tài sản riêng của ông H, buộc bà M bàn giao đất và tài sản trên đất cho ông H quản lý sử dụng. Đối với Biên bản thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung sau khi ly hôn đề ngày 11/8/2020 giữa ông H và bà Nguyễn Thị M thì tại thời điểm thỏa thuận ông H muốn thương lượng với bà M nên đồng ý thỏa thuận với bà M nhưng sau đó bà M không nhận tiền thì nay ông H không đồng ý thỏa thuận với bà M nữa.

Tại phiên tòa, ông H đồng ý phân chia tài sản với bà M là phần đất 5,5m mua của bà N và tài sản trên đất, ông H yêu cầu được chia nhà và đất và sẽ thanh toán ½ giá trị tài sản cho bà M.

Quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

Quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông H như ông H trình bày là đúng. Đối với thửa đất số 146, tờ bản đồ số 55 tại xã C, tỉnh Đắk Lắk gồm 02 phần:

- Phần đất ông H mua của ông C và xây nhà cấp 4: Bà M đồng ý đây là tài sản riêng của ông H, do ông H tạo lập trước khi kết hôn với bà M, bà M không có ý kiến gì về tài sản này.

- Phần đất thứ hai có chiều ngang mặt đường đi xã E (phía Tây) 5,5m (giáp

đất ông H1, đất bà T1), chiều dài 18,8m, có nguồn gốc là bà M và ông H mua của bà Hồ Thị N vào năm 2015. Đến năm 2018 thì bà M và ông H xây thêm 02 phòng ngủ, 01 mái hiên, mái lợp tôn tiếp giáp với nhà xây cấp 4 năm 2007, làm hàng rào, xây cổng và 01 giếng khoan. Các tài sản này bà M và ông H cùng nhau tạo lập trong thời gian kết hôn và chung sống với nhau nên đây là tài sản chung của bà M và ông H.

Ngoài ra, bà M và ông H có các tài sản chung sau: 03 khối gỗ H2 và Cắm xe; 03 bộ bàn ghế salon; 01 xe máy biển số 47H1-10613. Đối với 02 khối gỗ và 02 bộ bàn ghế ông H đã mang đi đâu bà M không biết; còn 01 khối gỗ và 01 bộ bàn ghế đang để ở nhà; xe máy thì ông H đang quản lý sử dụng. Ngoài các tài sản trên thì các bên không có tài sản riêng nào nhập vào tài sản chung.

Bà M yêu cầu Tòa án xác định tài sản chung của bà M và ông H gồm có: Phần đất có diện tích 5,5m x 18,8m thuộc một phần thửa đất 146, tờ bản đồ số 55, tài sản trên đất có 02 phòng ngủ, 01 mái hiên, mái lợp tôn; hàng rào, 01 cổng xây, 01 giếng khoan; 03 khối gỗ H2 và Cắm xe; 03 bộ bàn ghế salon; 01 xe máy biển số 47H1-10613. Bà M yêu cầu được chia bằng hiện vật là đất và nhà trên đất, bà M thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho ông H vì hiện tại bà M đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu Hồ Thị P – sinh ngày 30/12/2008 và mẹ con bà M không có chỗ ở nào khác.

Lời khai của người làm chứng ông Phan Thế C: Năm 1994 ông C có sang nhượng cho ông Hồ Thế H 01 lô đất có diện tích 05m ngang x 20 m dài với giá 01 chỉ vàng. Lúc sang nhượng cho ông H thì không có giấy tờ gì, ông C và ông H chỉ lập giấy viết tay với nhau, trên đất cũng không có tài sản gì. Ông C đã nhận đủ vàng và giao đất cho ông H từ năm 1994. Sau đó ông H làm nhà ở một thời gian rồi mới kết hôn với bà M và cùng sinh sống tại căn nhà này. Việc sang nhượng đất giữa ông C và ông H đã xong từ năm 1994, ông C không còn liên quan gì nữa.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2025/HNGĐ-ST ngày 21/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 218; khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 157; Điều 158; khoản 2 Điều 165; Điều 166; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 59; Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 6 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Thế H.

Công nhận diện tích đất 83,7 m², trong đó có 70 m² đất ở và 13,7 m² đất quy hoạch giao thông thuộc một phần thửa đất số 146, tờ bản đồ số 55, địa chỉ đất tại xã C, tỉnh Đắk Lắk, đất có tứ cận: Phía Đông giáp thửa 130 và thửa 150 cạnh dài 4,5m; Phía Tây giáp đường đi xã E cạnh dài 4,5m; Phía Nam giáp thửa 150 cạnh dài 18,6m; Phía Bắc giáp phần đất 5,5m của thửa đất 146 cạnh dài 18,6 m và tài sản trên đất gồm: 01 nhà xây cấp 4 năm 2007, 01 mái che là tài sản riêng của ông Hồ Thế H.

Buộc bà Nguyễn Thị M bàn giao phần đất có tứ cận nêu trên và tài sản trên đất cho ông Hồ Thế H quản lý, sử dụng.

Ông Hồ Thế H có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các trình tự, thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

[2] Không chấp nhận yêu cầu của ông Hồ Thế H về việc xác định phần đất có diện tích 89,5 m² đất ở thuộc thửa đất số 146, tờ bản đồ số 55, địa chỉ đất tại xã C, tỉnh Đắk Lắk và tài sản trên đất là tài sản riêng của ông Hồ Thế H.

[3] Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị M về việc xác định một phần thửa đất số 146, tờ bản đồ số 55, địa chỉ đất tại xã C, tỉnh Đắk Lắk và tài sản trên đất là tài sản chung của bà Nguyễn Thị M và ông Hồ Thế H.

[3.1] Giao cho bà M được quản lý, sử dụng diện tích đất 106,3 m², trong đó có 89,5 m² đất ở và 16,8 m² đất quy hoạch giao thông, thuộc một phần thửa đất số 146, tờ bản đồ số 55, địa chỉ đất tại xã C, tỉnh Đắk Lắk, có tứ cận: Phía Đông giáp thửa 130 cạnh dài 5,35m; Phía Tây giáp đường đi xã E cạnh dài 5,5m; Phía Nam giáp phần đất 4,5m (đất của ông Hồ Thế H) cạnh dài 18,6m; Phía Bắc giáp đất ông H1 và đất bà T1 cạnh dài 18,8 m và tài sản trên đất gồm: Nhà xây cấp 4 (02 phòng), 01 mái hiên; 01 giếng khoan, 01 bộ tủ bếp bằng gỗ, hàng rào và trụ cổng.

Bà Nguyễn Thị M có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các trình tự, thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

[3.2] Bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị đất và tài sản trên đất cho ông Hồ Thế H với số tiền là 200.164.000 đồng.

[3.3] Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị M về việc phân chia các tài sản là 03 khối gỗ H2 và Cắm xe, 03 bộ bàn ghế salon, 01 xe máy biển số 47H1-10613.

Bà M có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu bị đình chỉ theo quy định của pháp luật.

Án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 29/8/2025, nguyên đơn ông Hồ Thế H kháng cáo một phần bản án với nội dung: Không chấp nhận chia $\frac{1}{2}$ tài sản cho bà Nguyễn Thị M;

Ngày 11/9/2025, bị đơn bà Nguyễn Thị M nộp đơn kháng cáo một phần bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tiếp tục giải quyết chia tài sản chung theo đơn yêu cầu của bà M gồm: 03 khối gỗ H2 và Cắm xe; 03 bộ bàn ghế Salon; 01 xe máy biển kiểm soát: 47H1-10.613; Mái hiên trước nhà ông H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị cấp phúc thẩm xem xét nội dung đã kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm thì kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Hồ Thế H, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông Hồ Thế H và bà Nguyễn Thị M kết hôn với nhau vào năm 2009, chung sống với nhau đến năm 2020 thì ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 169/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk, vấn đề tài sản không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Năm 2023, ông Hồ Thế H nộp đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp tài sản là thửa đất số 146, tờ bản đồ số 55, diện tích 159,5 m² tại xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã C, tỉnh Đắk Lắk), đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, ông H và bà M đều thống nhất nguồn gốc thửa đất số 146, tờ bản đồ số 55, diện tích 159,5 m² gồm 02 phần như sau (BL 101):

- Phần đất thứ nhất có chiều ngang mặt đường đi xã E rộng 4,5m, chiều dài 18,6m (phần đất giáp đất ông T), có nguồn gốc là ông H mua của ông Phan Thế C vào năm 1994. Đến năm 2007 ông H xây dựng nhà cấp 4 diện tích 4,5m x 15m, mái che lợp tôn. Đây là tài sản ông H tạo lập trước khi kết hôn với bà M. Cấp sơ thẩm

công nhận đây tài sản riêng của ông Hồ Thế H, các đương sự đều không kháng cáo nội dung này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

- Phần đất thứ hai có chiều ngang mặt đường đi xã E rộng 5,5m, chiều dài 18,8m (phần đất giáp đất ông H1, đất bà T1), có nguồn gốc mua của bà Hồ Thị N vào năm 2015. Đến năm 2018 xây 02 phòng ngủ, 01 mái hiên, mái lợp tôn tiếp giáp với nhà xây cấp 4 năm 2007; làm hàng rào, xây cổng và đào 01 giếng khoan.

Ông H khai số tiền mua đất của bà N và tiền xây dựng, tạo lập tài sản trên đất do ông H đi làm kiếm tiền mà có, bà M không đóng góp gì vào việc tạo lập các tài sản này nên ông H cho rằng phần đất này và toàn bộ tài sản trên đất là tài sản riêng của ông H. Quan điểm của ông Hồ Thế H không phù hợp quy định của pháp luật, bởi lẽ các tài sản này được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa ông H và bà M.

Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định tài sản chung của vợ chồng như sau:

“1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân...;.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

2.

3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung”.

Lời trình bày của ông H không được bà M thừa nhận, ông H không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm, ông H đồng ý phân chia tài sản với bà M là phần đất rộng 5,5m mua của bà N và tài sản trên đất, ông H yêu cầu được nhận nhà và đất và sẽ thanh toán ½ giá trị tài sản cho bà M. Do đó, cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, đồng thời xem xét hoàn cảnh thực tế của nguyên đơn và bị đơn, trong đó nguyên đơn đã có nhà riêng để ở trên phần đất rộng 4,5m, bị đơn đang nuôi cháu Hồ Thị P - sinh ngày 20/12/2008 theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 55/2021/QĐST-DS ngày 11/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar nhưng không có nơi nào khác để ở nên đã giao phần đất rộng 5,5m và tài sản trên đất cho bà M quản lý, sử dụng, bà M có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị tài sản cho ông H là phù hợp với quy định tại khoản 6 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình: *“Khi giải quyết chia tài sản khi ly hôn, Tòa án phải xem xét để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành*

niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình”. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn ông Hồ Thế H là không có cơ sở chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị M, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà M có đơn yêu cầu Tòa án phân chia các tài sản khác gồm: 03 khối gỗ H2 và Cầm xe; 03 bộ bàn ghế salon; 01 xe máy biển số 47H1-10613 (BL 43).

Cấp sơ thẩm đã giao Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bà Nguyễn Thị M (BL 125) nhưng bà M vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử sơ thẩm đã ban hành Quyết định hoãn phiên tòa. Quyết định hoãn phiên tòa có ấn định thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa (BL 132). Ngày 16/8/2025, Văn phòng T2 giao Quyết định hoãn phiên tòa cho bà Nguyễn Thị Thùy L (là chị gái của bà M), bà L cam đoan sẽ giao Quyết định cho bà M (BL 137). Do đó, thủ tục tổng đạt văn bản cho bà M là hợp lệ, đúng quy định tại Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm lần 2 mở ngày 21/8/2025, bà M tiếp tục vắng mặt và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ đối với phần yêu cầu này của bà M là đúng quy định. Mặt khác, án sơ thẩm đã tuyên bà Nguyễn Thị M có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu bị đình chỉ là đảm bảo, không làm mất quyền khởi kiện của bà M. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị M.

Đối với 01 mái che lợp tôn phía trước nhà ông H (trên phần đất rộng 4,5m) trị giá 1.000.000 đồng, các đương sự xác định là tài sản riêng của ông H nên bà M kháng cáo yêu cầu chia là không có căn cứ.

[3] Từ các nhận định nêu trên, xét thấy cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ, do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, cần giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Hồ Thế H và bị đơn bà Nguyễn Thị M. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 07/2025/HNGĐ-ST ngày 21/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về án phí phúc thẩm:

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Hồ Thế H và bà Nguyễn Thị M mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Ông Hồ Thế H được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng mà ông Hồ Thế H đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số 0000542 ngày 29/8/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk. Bà Nguyễn Thị M được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị M đã nộp theo Biên lai số 0000754 ngày 11/9/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Khu vực 3-Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lưu Thị Thu Hương